

Số: /BC-UBND

Tuần Giáo, ngày 01 tháng 7 năm 2021

## **BÁO CÁO**

### **Kết quả thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Tuần Giáo**

*Căn cứ Văn bản số 1276/SNN-CCTL ngày 10/6/2021 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên về việc đôn đốc thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi.*

UBND huyện Tuần Giáo báo cáo kết quả thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn với các nội dung sau:

#### **1. Kết quả thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở**

- 05 xã đã thành lập, củng cố được Tổ chức thủy lợi cơ sở quy mô xã là Hợp tác xã gồm: Quài Nưa, Quài Tở, Rạng Đông, Mường Thín, Mùn Chung.

- 09 xã, thị trấn thành lập, củng cố được Tổ chức thủy lợi cơ sở quy mô bản là Tổ hợp tác gồm: Thị trấn Tuần Giáo, Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Nà Tông, Quài Cang, Ta Ma, Mường Mùn, Phình Sáng, Mường Khong.

- Số công trình thủy lợi được các tổ chức thủy lợi quản lý là 165/186 công trình, đạt 88,7%.

- Số xã chưa thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở 02 xã, gồm các xã: Tỏa Tình, Nà Sáy.

#### **2. Nguyên nhân**

##### *2.1. Nguyên nhân khách quan*

- Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện là các công trình thủy lợi nhỏ; năng lực cấp nước tưới, tiêu nhỏ và quá nhỏ, manh mún; số lượng công trình lớn, các công trình độc lập nằm cách xa nhau. Để quản lý khai thác, vận hành, điều tiết nước các công trình thủy lợi nhỏ này rất khó khăn, cần đến số lượng người làm trực tiếp rất lớn.

- Kinh phí hoạt động cho các tổ chức để quản lý khai thác công trình chủ yếu là kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi hàng năm từ ngân sách nhà nước; không có nguồn thu dịch vụ thủy lợi nội đồng từ người sử dụng nước từ công trình thủy lợi; kinh phí hỗ trợ cho công tác duy tu nạo vét, sửa chữa thường xuyên quá ít so với công việc thực tế mà phải huy động ngày công lao động của người dân.

##### *2.2. Nguyên nhân chủ quan*

- Việc thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn chưa được chính quyền các xã, thị trấn quan tâm đúng mức.

- Các tổ chức thủy lợi cơ sở cấp xã, bản là Tổ hợp tác không đáp ứng được một trong số các yêu cầu tại **Mục 2, phần II Thành lập và tổ chức hoạt động của Tổ chức thủy lợi cơ sở** trong hướng dẫn số 1516/HD-SNN ngày 17/9/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT (*Phải xây dựng được kế hoạch, quyết toán diện tích, kinh phí cấp bù thủy lợi phí (hiện tại) và thu được phí dịch vụ thủy lợi (sau này) để đảm bảo ổn định kinh phí duy trì cho bộ máy của các tổ chức khai thác thủy lợi cơ sở hoạt động bền vững*).

*(Chi tiết theo biểu kèm theo)*

### **3. Phương hướng, nhiệm vụ**

Tiếp tục chỉ đạo phòng nông nghiệp và PTNT tăng cường đôn đốc, hướng dẫn 02 xã (Tòa Tình, Nà Sáy) hoàn thành việc thành lập tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn.

### **4. Đề xuất, kiến nghị**

Đề nghị Sở nông nghiệp và PTNT có hướng dẫn cụ thể phù hợp với thực tế, đặc thù cho các công trình thủy lợi nhỏ để công tác quản lý, khai thác vận hành đạt hiệu quả (nội dung này đã gửi đến quý Sở tại Văn bản số 491/UBND-NN ngày 06/5/2020 của UBND huyện Tuần Giáo).

Trên đây là Báo cáo kết quả thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở để tiếp nhận quản lý, khai thác công trình thủy lợi của UBND huyện Tuần Giáo./.

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Thị Tuyên**

## THÔNG TIN TỔ CHỨC THỦY LỢI CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN

**Tên đơn vị: Huyện Tuần Giáo**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2021 của UBND huyện Tuần Giáo)

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Số CT được quản lý	Tổng diện tích cả năm (ha)	Diện tích tưới (ha)				Kinh phí hỗ trợ sử dụng SPDV công ích thủy lợi (đồng)	Hình thức quản lý		Thành viên		Có chứng chỉ lớp QLKT	Số kinh phí giao hoạt động	Ghi chú
				Lúa chiêm	Lúa Mùa	Thủy sản	Hoà màu		Hợp tác xã	Tổ hợp tác	Hợp tác xã	Tổ hợp tác			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<b>Tổng cộng (A+B+C)</b>	<b>186</b>	<b>2.262,886</b>	<b>687,334</b>	<b>1.323,932</b>	<b>251,62</b>		<b>3.193.796.923</b>	<b>5</b>	<b>49</b>	<b>2.586</b>	<b>3.127</b>		<b>3.193.796.923</b>	
<b>A</b>	<b>Tổ chức thủy lợi mô hình HTX</b>	<b>77</b>	<b>952,386</b>	<b>299,725</b>	<b>552,072</b>	<b>100,589</b>		<b>1.347.175.416</b>	<b>5</b>		<b>2.586</b>		<b>13</b>	<b>1.347.175.416</b>	
1	Quài Nưa	23	209,569	56,23	119,459	33,88		307.298.374	x		670		2	307.298.374	
2	Rạng Đông	11	81,96	20,00	49,50	12,46		137.457.750	x		133		3	137.457.750	
3	Mường Thín	12	142,888	34,205	89,223	19,46		205.033.000	x		498		2	205.033.000	
4	Mùn Chung	7	79,989	28,10	39,10	12,789		115.340.630	x		130		3	115.340.630	
5	Quài Tở	24	437,98	161,19	254,79	22,00		582.045.662	x		1.155		3	582.045.662	
<b>B</b>	<b>Tổ chức thủy lợi mô hình THT (tại các bản)</b>	<b>88</b>	<b>1.113,785</b>	<b>363,609</b>	<b>635,175</b>	<b>115,001</b>	<b>0</b>	<b>1.552.959.480</b>	<b>0</b>	<b>49</b>	<b>0</b>	<b>3.127</b>	<b>6</b>	<b>1.552.959.480</b>	
<b>I</b>	<b>Chiềng Đông</b>	<b>5</b>	<b>109,48</b>	<b>42,07</b>	<b>60,31</b>	<b>7,10</b>		<b>147.464.822</b>				<b>429</b>		<b>147.464.822</b>	

1	Bản Phang	1	22,39	4,600	14,790	3,000		32.067.130		x		61			
2	Bản vánh I	1	21,4	10,200	10,200	1,000		28.346.802		x		126			
3	Bản Vánh II		18,1	8,300	8,300	1,500		24.782.200		x		83			
4	Bản Vánh III		10,6	5,000	5,000	0,600		14.170.000		x		28			
5	Bản Nôm	1	16,68	7,060	9,620			21.133.560		x		46			
6	Bản Chăn		10,53	2,400	7,600	0,530		13.995.000		x		50			
7	Bản Hua Nạ	1	4,82	2,410	2,410			6.106.940		x		15			
8	Bản Hua Chăn	1	4,96	2,100	2,390	0,470		6.863.830		x		20			
<b>II</b>	<b>Chiềng Sinh</b>	<b>4</b>	<b>29,21</b>	<b>10,07</b>	<b>10,07</b>	<b>9,07</b>		<b>48.192.000</b>				<b>159</b>	<b>1</b>	<b>48.192.000</b>	
1	Bản Ta Con	2	7,17	2,91	2,91	1,35		10.748.900		x		33			
2	Bản Kép	1	6,08			6,08		15.200.000		x		84			
3	Bản Ly Xôm	1	15,96	7,16	7,16	1,64		22.243.100		x		42	1		
<b>III</b>	<b>Nà Tông</b>	<b>8</b>	<b>104,238</b>	<b>48,865</b>	<b>48,865</b>	<b>6,508</b>		<b>140.093.737</b>				<b>252</b>	<b>2</b>	<b>140.093.737</b>	
1	Bản Nà Tông	1	13,19	6,325	6,325	0,54		17.377.550		x		27	1		
2	Bản Nong Tông	1	45,21	21,30	21,30	2,61		60.499.201		x		54	1		
3	Bản Pá Tong	2	16,44	7,80	7,80	0,84		21.865.200		x		91			
4	Bản Nậm Bay	4	29,398	13,44	13,44	2,518		40.351.782		x		80			
<b>IV</b>	<b>Quài Cang</b>	<b>43</b>	<b>448,18</b>	<b>161,4</b>	<b>245,00</b>	<b>41,78</b>		<b>619.358.798</b>				<b>857</b>		<b>619.358.798</b>	

1	Bản Phủ	3	35,75	11,60	21,50	2,65		48.562.700		x		66			
2	Bản Khá	4	39,43	13,50	22,93	3,00		53.656.810		x		82			
3	Bản Phung	4	48,23	15,10	29,14	3,99		66.027.080		x		77			
4	Bản Cản	4	48,39	17,00	27,34	4,05		66.303.780		x		95			
5	Bản Kệt	6	42,79	17,00	22,50	3,29		58.271.500		x		80			
6	Bản Giảng	3	19,4	6,00	11,60	1,80		26.799.200		x		37			
7	Bản Sảo	3	37,19	11,00	23,09	3,10		50.942.030		x		64			
8	Bản Nát	2	23,28	10,50	11,00	1,78		31.690.500		x		79			
9	Bản Sái ngoài	2	25,71	9,00	13,50	3,21		36.532.500		x		41			
10	Bản Sái trong	2	17,77	6,00	9,40	2,37		25.436.800		x		35			
11	Bản Sáng	3	40,54	16,90	19,30	4,34		56.715.400		x		55			
12	Bản Công	4	47,6	19,30	23,10	5,20		66.720.800		x		113			
13	Bản Ten Cá	3	22,1	8,50	10,60	3,00		31.699.700		x		33			
<b>V</b>	<b>Ta Ma</b>	<b>2</b>	<b>30,87</b>	<b>6,00</b>	<b>19,00</b>	<b>5,87</b>		<b>46.350.000</b>				<b>101</b>	<b>2</b>	<b>46.350.000</b>	
1	Bản Nà Đẳng	1	8,80	6,00		2,80		14.602.000		x		41	1		
2	Bản Phình Cừ	1	22,07		19,00	3,07		31.748.00		x		60	1		
<b>VI</b>	<b>Thị trấn Tuần Giáo</b>	<b>7</b>	<b>111,427</b>	<b>49,964</b>	<b>52,05</b>	<b>9,413</b>		<b>152.784.000</b>				<b>495</b>		<b>152.784.000</b>	
1	Bản Nong Tầu	1	30,363	13,57	14,19	2,603		41.679.420		x		105			

2	Bản Đông	3	15,48	6,92	72,23	1,33		21.253.050		x		71		
3	Bản Chiềng Chung	1	41,104	19,054	19,55	2,50		55.161.268		x		199		
4	Bản Lập	2	24,48	10,42	11,08	2,98		34.690.400		x		120		
<b>VII</b>	<b>Mường Mùn</b>	<b>2</b>	<b>65,46</b>	<b>26,24</b>	<b>33,16</b>	<b>6,06</b>		<b>90.409.760</b>				<b>202</b>		<b>90.409.760</b>
1	Bản Mường 1	1	32,84	15,39	15,39	2,06		44.148.260		x		85		
2	Bản Huổi Lốt	1	19,25	6,05	10,7	2,50		27.472.250		x		72		
3	Bản Ta Pao		13,37	4,80	7,07	1,50		18.789.250		x		45		
<b>VIII</b>	<b>Phình Sáng</b>	<b>5</b>	<b>90,10</b>		<b>83,10</b>	<b>7,00</b>		<b>122.787.685</b>				<b>337</b>	<b>1</b>	<b>122.787.685</b>
1	Bản Nậm Dìn	1	26,80		24,80	2,00		36.421.600		x		80	1	
2	Bản Háng Khúa	1	12,70		11,70	1,00		17.323.865		x		88		
3	Bản Phàng Cũ	1	8,90		7,90	1,00		12.509.300		x		31		
4	Bản Phình Sáng	1	22,20		20,20	2,00		30.593.400		x		70		
5	Bản Khua Trá	1	19,50		18,50	1,00		25.939.500		x		68		
<b>IX</b>	<b>Mường KHông</b>	<b>12</b>	<b>124,82</b>	<b>19</b>	<b>83,62</b>	<b>22,2</b>		<b>185.518.678</b>				<b>295</b>		<b>185.518.678</b>
	Bản Co Đứa	3	25,72	5,90	15,12	4,60		38.132.340		x		60		
	Bản Khong Tô	2	18,50	2,90	14,00	1,60		25.412.300		x		43		
	Bản Khong Nưa	1	38,30	4,80	30,00	3,50		52.841.600		x		71		

	Bản Phai Mướng	1	17,60	2,60	12,00	3,00		25.998.200		x		32		
	Bản Phiêng Hin	2	15,80	2,80	10,00	3,00		23.717.600		x		43		
	Bản Hua Sát	1	5,00			5,00		12.500.000		x		26		
	Bản Huổi Nôm	2	4,00		2,50	1,50		6.917.500		x		20		
<b>C</b>	<b>Các xã chưa thực hiện</b>	<b>21</b>	<b>196,715</b>	<b>24,00</b>	<b>136,685</b>	<b>36,03</b>		<b>293.662.027</b>						<b>293.662.027</b>
1	Nà Sáy	14	97,00	24,00	61,00	12,00		137.694.500						137.694.500
2	Tòa Tình	7	99,715		75,685	24,03		155.967.527						155.967.527